

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TPHCM
PHÒNG ĐÀO TẠO

Mã nhận dạng 03244

Trang 1/3

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11

Lớp: TC10QLBD (Quản lý đất đai Bình Dương)

Môn Học Kinh tế vi mô 1 (208109-08)

CBGD Trần Minh Trí (565)

STT	Mã SV	Họ Và Tên	S.Tờ	Chữ ký SV	Điểm	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên
1	10224001	PHẠM VĂN NHUẬN	ANH	<i>anh</i>	7	1 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
2	10224002	VÕ HOÀNG	ANH	<i>anh</i>	6	2 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
3	10224003	NGUYỄN HOÀNG	BẢO	<i>Bảo</i>	8	3 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
4	10224004	TRẦN THỊ	BÍCH	<i>thi</i>	6	4 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
5	10224005	ĐỖ VĂN	BÌNH	<i>anh</i>	6	5 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
6	10224006	NGUYỄN SĨ HÒA	BÌNH	<i>thi</i>	6	6 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
7	10224007	NGUYỄN VĂN	CHÂU	<i>anh</i>	3	7 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
8	10224008	NGUYỄN THỊ THANH	CHI	<i>thi</i>	4	8 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
9	10224009	NGUYỄN THỊ THANH	CHI	<i>thi</i>	4	9 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
10	10224010	LÊ ĐỨC	CHIẾN	<i>thi</i>	5	10 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
11	10224011	BÙI CHÍ	CÔNG	<i>anh</i>	6	11 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
12	10224012	NGUYỄN VĂN	CƯỜNG	<i>anh</i>	4	12 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
13	10224013	ĐẶNG THANH	DŨNG	<i>anh</i>	4	13 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
14	10224014	NGUYỄN VĂN	DŨNG	<i>thi</i>	6	14 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
15	10224015	ĐOÀN TẤN	ĐẠT	<i>thi</i>	4	15 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
16	10224016	TRƯƠNG VĂN	ĐÔNG	<i>thi</i>	5	16 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
17	10224017	HỒ ĐỨC	ĐÔNG	<i>thi</i>	4	17 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
18	10224018	PHẠM THANH	ĐÔNG	<i>thi</i>	5	18 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
19	10224019	LÊ PHÚ	ĐỨC	<i>thi</i>	3	19 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
20	10224020	NGUYỄN HOÀI	ĐỨC			20 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
21	10224020	LÂM THÀNH	ĐƯỢC	<i>thi</i>	3	21 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
22	10224021	HOÀNG THIÊN	HÀ	<i>thi</i>	5	22 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
23	10224022	NGUYỄN CÔNG	HẢI	<i>thi</i>	4	23 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
24	10224023	NGUYỄN	HẢO	<i>thi</i>	7	24 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
25	10224024	TẠ THỊ	HẠNG	<i>thi</i>	4	25 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
26	10224025	VŨ THỊ THÚY	HẠNG	<i>thi</i>	6	26 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
27	10224026	LÊ THANH	HẬU	<i>thi</i>	5	27 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
28	10224027	TRẦN CÔNG	HIỆP	<i>thi</i>	6	28 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
29	10224028	BÙI TRỌNG	HIẾU	<i>thi</i>	4	29 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
30	10224029	NGUYỄN MINH	HIẾU	<i>thi</i>	6	30 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
31	10224095	LƯƠNG MẠNH	HÙNG	<i>thi</i>	4	31 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
32	10224030	PHẠM VĂN	HƯỜNG	<i>thi</i>	5	32 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)

Số bài: 91 Số tờ: 91 Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 15 tháng 5 năm 2011

PHÓ TRƯỞNG KHOA

Châu Văn Nhân

Trần Minh Trí

Phạm Văn Nhân

Th.S. NGUYỄN THỊ BÍCH PHƯƠNG

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11

Lớp: TC10QLBD (Quản lý đất đai Bình Dương)

Môn Học Kinh tế vi mô 1 (208109-08)

CBGD Trần Minh Trí (565)

STT	Mã SV	Họ và Tên	S.TỜ	Chữ ký SV	Điểm	Tổ chấm vòng tròn cho điểm nguyên
33	10224031	PHAN VĂN HỮU			5	1 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
34	10224032	LÊ HUY KHÁNH			6	2 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
35	10224031	LÊ NAM KHƯƠNG				3 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
36	10224033	NGUYỄN VĂN KIÊN			5	4 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
37	10224034	HUỲNH THỊ OANH			8	5 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
38	10224035	CHÂU THỊ LAN			7	6 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
39	10224036	VÕ VĂN LÂM			5	7 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
40	10224037	PHAN THỊ THÚY			7	8 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
41	10224038	NGUYỄN DUY LINH			5	9 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
42	10224039	TRẦN THỊ THU			6	10 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
43	10224040	NGUYỄN THẾ LỘC			5	11 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
44	10224041	NGUYỄN THÀNH LUÂN			5	12 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
45	10224042	NGUYỄN VĂN LƯU			4	13 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
46	10224043	NGUYỄN THỊ THANH MỸ			7	14 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
47	10224044	LÊ THỊ HỒNG NGUYỄN			5	15 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
48	10224045	ĐỖ THỊ KIM NHUNG			7	16 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
49	10224093	LÊ THỊ NGỌC OANH			8	17 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
50	10224046	NGUYỄN RÔ PHEN			5	18 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
51	10224047	ĐẶNG THANH PHONG			5	19 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
52	10224048	HỒ VĂN PHONG			4	20 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
53	10224049	NGUYỄN THANH PHONG			4	21 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
54	10224050	THƯỢNG TẤN PHONG			6	22 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
55	10224051	BÙI THỊ THU PHƯƠNG			4	23 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
56	10224052	LÊ SỸ PHƯƠNG			5	24 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
57	10224092	NGUYỄN THANH PHƯƠNG			6	25 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
58	10224053	NGUYỄN THỊ THANH PHƯƠNG			5	26 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
59	10224094	VĂN PHƯƠNG			4	27 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
60	10224054	NGUYỄN CHÂU QUANG			4	28 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
61	10224055	NGUYỄN NHỰT QUANG			5	29 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
62	10224056	ĐOÀN VĂN SANG			5	30 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
63	10224057	ĐẶNG TRƯỜNG SƠN			6	31 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
64	10224058	NGUYỄN CÔNG SƠN			4	32 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)

Số bài: Số tờ: Cán bộ coi thi 1&2 Duyệt của Trưởng Bộ môn Cán bộ chấm thi 1&2 Ngày 21 tháng ... 5 năm 2011

PHÓ TRƯỞNG KHOA

TR. NGUYỄN THỊ BÍCH PHƯƠNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TP HCM
PHÒNG ĐÀO TẠO

Mã nhận dạng

03244

Trang 3/3

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11

Lớp: TC10QLBD (Quản lý đất đai Bình Dương)

Môn Học Kinh tế vi mô 1 (208109-08)

CBGD Trần Minh Trí (565)

STT	Mã SV	Họ và Tên	S.Từ	Chữ ký SV	Điểm	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên
65	10224059	NGUYỄN TẤN TÀI			4	1 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
66	10224060	PHẠM QUỐC TÀI				2 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
67	10224061	DƯƠNG THỊ THANH TÂM			7	3 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
68	10224062	NGUYỄN MINH TÂN			5	4 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
69	10224063	VĂN QUANG TÂN			5	5 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
70	10224064	VÕ THÀNH THÁI			3	6 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
71	10224065	ĐỖ MINH THẢO			3	7 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
72	10224066	TRẦN PHƯƠNG THẢO			10	8 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
73	10224067	NGUYỄN THỊ KIM THOA			5	9 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
74	10224068	NGUYỄN DUY THÔNG			6	10 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
75	10224069	NGUYỄN HOÀNG THÔNG			4	11 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
76	10224070	NGUYỄN MINH THUẬN			7	12 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
77	10224071	QUÁCH VĂN THUẬN			5	13 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
78	10224073	LÊ THỊ THU THỦY			6	14 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
79	10224074	NGUYỄN THỊ THU THỦY			6	15 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
80	10224072	NGUYỄN THỊ HỒNG THỦY			5	16 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
81	10224076	LÊ TỈNH TIỀN			5	17 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
82	10224075	VÕ VĂN TIỀN			5	18 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
83	10224077	TRẦN THỊ TIỆP			3	19 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
84	10224078	PHẠM MINH TRÍ			3	20 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
85	10224079	NGÔ THỊ LINH ĐA BA			5	21 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
86	10224080	BÙI MINH TRUNG			2	22 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
87	10224081	ĐINH VĂN TRUNG			3	23 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
88	10224082	NGUYỄN VĂN TÚ			3	24 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
89	10224083	HOÀNG XUÂN TUẤN			4	25 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
90	10224084	LÊ HOÀNG TÙNG				26 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
91	10224085	NGUYỄN THỊ ÁNH TUYẾT			3	27 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
92	10224086	PHẠM THỊ CẨM TUYẾT			4	28 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
93	10224087	NGUYỄN NGỌC TUYẾT VÂN			4	29 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
94	10224088	NGUYỄN HỮU VINH			5	30 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
95	10224089	NGUYỄN HUỖNH NGUYỄN VY			4	31 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						32 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10

Số bài:

Số tờ:

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 29 tháng 05 năm 2011

PHÓ TRƯỞNG KHOA

Th.S. NGUYỄN THỊ BÍCH PHƯƠNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TP HCM
PHÒNG ĐÀO TẠO

Mã nhận dạng 03243

Trang 1/3

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11

Lớp: TC10QLBD (Quản lý đất đai Bình Dương)

Môn Học Toán cao cấp C1 (202114-07)

CBGD Đặng Thành Danh (512)

STT	Mã SV	Họ và Tên	S.Từ	Chữ ký SV	Điểm	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên
1	10224001	PHẠM VĂN NHƯÂN	ANH	01 Anh	5	1 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
2	10224002	VÕ HOÀNG	ANH	01 Võ	6	2 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
3	10224003	NGUYỄN HOÀNG	BẢO	01 Bảo	5	3 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
4	10224004	TRẦN THỊ	BÍCH	01 Tr	5	4 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
5	10224005	ĐỖ VĂN	BÌNH	01 Đỗ	5	5 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
6	10224006	NGUYỄN SĨ HÒA	BÌNH	01 N	7	6 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
7	10224007	NGUYỄN VĂN	CHÂU	01 N	6	7 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
8	10224008	NGUYỄN THỊ THANH	CHI	01 N	5	8 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
9	10224009	NGUYỄN THỊ THANH	CHI	01 N	5	9 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
10	10224010	LÊ ĐỨC	CHIẾN	01 L	3	10 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
11	10224011	BÙI CHÍ	CÔNG	01 B	1	11 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
12	10224012	NGUYỄN VĂN	CƯỜNG	01 N	7	12 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
13	10224013	ĐẶNG THANH	DŨNG	01 Đ	5	13 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
14	10224014	NGUYỄN VĂN	DŨNG	01 N	6	14 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
15	10224015	ĐOÀN TẤN	ĐẠT	01 Đ	6	15 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
16	10224016	TRƯƠNG VĂN	ĐÔNG	01 T	6	16 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
17	10224017	HỒ ĐỨC	ĐÔNG	01 H	5	17 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
18	10224018	PHẠM THANH	ĐÔNG	01 P	6	18 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
19	10224019	LÊ PHÚ	ĐỨC	01 L	6	19 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
20	10224020	NGUYỄN HOÀI	ĐỨC	01 N		20 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
21	10224020	LÂM THÀNH	ĐƯỢC	01 L	6	21 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
22	10224021	HOÀNG THIÊN	HÀ	01 H	5	22 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
23	10224022	NGUYỄN CÔNG	HẢI	01 N	3	23 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
24	10224023	NGUYỄN	HÁO	01 N	8	24 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
25	10224024	TẠ THỊ	HẠNG	01 T	5	25 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
26	10224025	VŨ THỊ THÚY	HẠNG	01 V	6	26 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
27	10224026	LÊ THANH	HẬU	01 L	6	27 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
28	10224027	TRẦN CÔNG	HIỆP	01 T	5	28 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
29	10224028	BÙI TRỌNG	HIỆU	01 B	1	29 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
30	10224029	NGUYỄN MINH	HIỆU	01 N	5	30 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
31	10224030	LƯƠNG MẠNH	HÙNG	01 L	6	31 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
32	10224030	PHẠM VĂN	HƯỚNG	01 P	7	32 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)

Số bài: 91 Số tờ: 91 Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 25 tháng 5 năm 2011

Trần T. Kiên
Nguyễn Thị Dung

Đặng Thị Dung

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11

Lớp: TC10QLBD (Quản lý đất đai Bình Dương)

Môn Học Toán cao cấp C1 (202114-07)

CBGD Đặng Thành Danh (512)

STT	Mã SV	Họ Và Tên	S.Từ	Chữ ký SV	Điểm	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên
65	10224059	NGUYỄN TẤN TÀI	01	<i>Tài</i>	3	1 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
66	10224060	PHẠM QUỐC TÀI				2 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
67	10224061	DƯƠNG THỊ THANH TÂM	01	<i>Thanh</i>	3	3 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
68	10224062	NGUYỄN MINH TÂN	01	<i>Minh</i>	4	4 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
69	10224063	VĂN QUANG TÂN	01	<i>Quang</i>	4	5 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
70	10224064	VÕ THÀNH THÁI	01	<i>Thái</i>	0	6 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
71	10224065	ĐỖ MINH THẢO	01	<i>Thảo</i>	3	7 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
72	10224066	TRẦN PHƯƠNG THẢO				8 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
73	10224067	NGUYỄN THỊ KIM THOA	01	<i>Kim</i>	3	9 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
74	10224068	NGUYỄN DUY THÔNG	01	<i>Duy</i>	3	10 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
75	10224069	NGUYỄN HOÀNG THÔNG	01	<i>Hoàng</i>	2	11 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
76	10224070	NGUYỄN MINH THUẬN	01	<i>Minh</i>	5	12 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
77	10224071	QUÁCH VĂN THUẬN	01	<i>Văn</i>	5	13 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
78	10224073	LÊ THỊ THU THÚY	01	<i>Thu</i>	6	14 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
79	10224074	NGUYỄN THỊ THU THÚY	01	<i>Thu</i>	1	15 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
80	10224072	NGUYỄN THỊ HỒNG THÚY	01	<i>Hồng</i>	2	16 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
81	10224076	LÊ TÍNH TIỀN	01	<i>Tính</i>	2	17 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
82	10224075	VÕ VĂN TIỀN	01	<i>Văn</i>	2	18 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
83	10224077	TRẦN THỊ TIỆP	01	<i>Thị</i>	3	19 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
84	10224078	PHẠM MINH TRÍ	01	<i>Minh</i>	6	20 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
85	10224079	NGÔ THỊ LINH ĐA BA	01	<i>Linh</i>	6	21 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
86	10224080	BÙI MINH TRUNG	01	<i>Minh</i>	6	22 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
87	10224081	ĐINH VĂN TRUNG	01	<i>Văn</i>	3	23 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
88	10224082	NGUYỄN VĂN TÚ	01	<i>Văn</i>	3	24 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
89	10224083	HOÀNG XUÂN TUẤN	01	<i>Xuân</i>	3	25 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
90	10224084	LÊ HOÀNG TÙNG				26 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
91	10224085	NGUYỄN THỊ ÁNH TUYẾT	01	<i>Ánh</i>	3	27 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
92	10224086	PHẠM THỊ CẨM TUYẾT	01	<i>Cẩm</i>	3	28 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
93	10224087	NGUYỄN NGỌC TUYẾT VÂN	01	<i>Ngọc</i>	3	29 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
94	10224088	NGUYỄN HỮU VINH	01	<i>Hữu</i>	3	30 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
95	10224089	NGUYỄN HUỖNH NGUYỄN VỸ	01	<i>Huỳnh</i>	3	31 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
						32 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)

Số bài: 91 Số tờ: 91 Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 28 tháng 5 năm 2011

Trần T. Kim Liên
Nguyễn Phú Dương

Đặng Thành Danh

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11

Lớp: TC10QLBD (Quản lý đất đai Bình Dương)

Môn Học Toán cao cấp C1 (202114-07)

CBGD Đăng Thành Danh (512)

STT	Mã SV	Họ Và Tên	S.TỜ	Chữ ký SV	Điểm	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên
33	10224031	PHAN VĂN HỮU	01		7	1 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
34	10224032	LÊ HUY KHÁNH	01		7	2 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
35	10224091	LÊ NAM KHUÔNG				3 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
36	10224033	NGUYỄN VĂN KIÊN	01		3	4 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
37	10224034	HUỖNH THỊ OANH	01		5	5 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
38	10224035	CHẤU THỊ LAN	01		5	6 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
39	10224036	VÕ VĂN LÂM	01		5	7 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
40	10224037	PHAN THỊ THÚY	01		5	8 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
41	10224038	NGUYỄN DUY LINH	01		6	9 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
42	10224039	TRẦN THỊ THU	01		3	10 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
43	10224040	NGUYỄN THẾ LỘC	01		3	11 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
44	10224041	NGUYỄN THÀNH LUÂN	01		5	12 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
45	10224042	NGUYỄN VĂN LƯU	01		5	13 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
46	10224043	NGUYỄN THỊ THANH MỸ	01		7	14 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
47	10224044	LÊ THỊ HỒNG NGUYỄN	01		5	15 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
48	10224045	ĐỖ THỊ KIM NHUNG	01		7	16 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
49	10224093	LÊ THỊ NGỌC OANH	01		7	17 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
50	10224046	NGUYỄN RÔ PHEN	01		5	18 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
51	10224047	ĐẶNG THANH PHONG	01		6	19 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
52	10224048	HỒ VĂN PHONG	01		6	20 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
53	10224049	NGUYỄN THANH PHONG	01		6	21 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
54	10224050	THƯƠNG TẤN PHONG	01		6	22 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
55	10224051	BÙI THỊ THU PHƯƠNG	01		6	23 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
56	10224052	LÊ SỸ PHƯƠNG	01		6	24 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
57	10224092	NGUYỄN THANH PHƯƠNG	01		7	25 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
58	10224053	NGUYỄN THỊ THANH PHƯƠNG	01		5	26 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
59	10224094	VĂN PHƯƠNG	01		5	27 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
60	10224054	NGUYỄN CHÂU QUANG	01		3	28 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
61	10224055	NGUYỄN NHỰT QUANG	01		5	29 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
62	10224056	ĐOÀN VĂN SANG	01		5	30 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
63	10224057	ĐẶNG TRƯỜNG SON	01		5	31 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
64	10224058	NGUYỄN CÔNG SON	01		6	32 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10

Số bài: 91 Số tờ: 91 Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trường Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 29 tháng 5 năm 2011

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11

Lớp: TC10QLBD (Quản lý đất đai Bình Dương)

Môn Học Các ng. lý CB của CN Mác-Lênin (200106-12)

CBGD Nguyễn Văn Trọn (611)

STT	Mã SV	Họ và Tên	S.Từ	Chữ ký SV	Điểm	Tổ đậm vòng tròn cho điểm nguyên
1	10224001	PHẠM VĂN NHƯÃN ANH		Anh	Tam	1 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
2	10224002	VÕ HOÀNG ANH		Anh	Bay	2 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
3	10224003	NGUYỄN HOÀNG BẢO		Bảo	Tam	3 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
4	10224004	TRẦN THỊ BÍCH		Bích	Tam	4 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
5	10224005	ĐỖ VĂN BÌNH		Bình	Bay	5 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
6	10224006	NGUYỄN SĨ HÒA BÌNH		Bình	Bay	6 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
7	10224007	NGUYỄN VĂN CHÂU		Chau	Sau	7 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
8	10224008	NGUYỄN THỊ THANH CHI		Chi	Tam	8 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
9	10224009	NGUYỄN THỊ THANH CHI		Chi	Chia	9 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
10	10224010	LÊ ĐỨC CHIẾN		Chiến	Tam	10 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
11	10224011	BÙI CHÍ CÔNG		Công	Norm	11 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
12	10224012	NGUYỄN VĂN CƯỜNG		Cường	Bay	12 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
13	10224013	ĐẶNG THANH DŨNG		Dũng	Sau	13 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
14	10224014	NGUYỄN VĂN DŨNG		Dũng	Sau	14 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
15	10224015	ĐOÀN TẤN ĐẠT		Đạt	Sau	15 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
16	10224016	TRƯƠNG VĂN ĐÔNG		Đông	Bay	16 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
17	10224017	HỒ ĐỨC ĐÔNG		Đông	Nam	17 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
18	10224018	PHẠM THANH ĐÔNG		Đông	Sau	18 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
19	10224019	LÊ PHÚ ĐỨC		Đức	Nam	19 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
20	10224020	NGUYỄN HOÀI ĐỨC		Đức	Vang	20 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
21	10224020	LÂM THÀNH ĐƯỢC		Được	Nam	21 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
22	10224021	HOÀNG THIÊN HÀ		Hà	Ba	22 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
23	10224022	NGUYỄN CÔNG HẢI		Hải	Ba	23 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
24	10224023	NGUYỄN HẢO		Hảo	Chia	24 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
25	10224024	TẠ THỊ HẠNG		Hàng	Tam	25 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
26	10224025	VŨ THỊ THÚY HẠNG		Hàng	Tam	26 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
27	10224026	LÊ THANH HẬU		Hậu	Bay	27 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
28	10224027	TRẦN CÔNG HIỆP		Hiệp	Bay	28 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
29	10224028	BÙI TRỌNG HIỆU		Hiệu	Bay	29 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
30	10224029	NGUYỄN MINH HIỆU		Hiệu	Bay	30 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
31	10224095	LƯƠNG MẠNH HÙNG		Hùng	Bay	31 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
32	10224030	PHẠM VĂN HƯỜNG		Hường	Tam	32 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)

Số bài: 90 Số tờ: 90 Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 28 tháng 05 năm 2011

Nguyễn Văn Trọn
Nguyễn Văn Trọn

Nguyễn Văn Trọn

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11

Lớp: TC10QLBD (Quản lý đất đai Bình Dương)

Môn Học Các ng. lý CB của CN Mác-Lênin (200106-12)

CBGD Nguyễn Văn Trọn (611)

STT	Mã SV	Họ Và Tên	S.Tờ	Chữ ký SV	Điểm	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên
33	10224031	PHAN VĂN HỮU			Nam	1 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
34	10224032	LÊ HUY KHÁNH			Ba	2 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
35	10224091	LÊ NAM KHƯƠNG				3 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
36	10224033	NGUYỄN VĂN KIÊN			Bảy	4 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
37	10224034	HUỖNH THỊ OANH			Tám	5 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
38	10224035	CHÂU THỊ LAN			Bảy	6 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
39	10224036	VÕ VĂN LÂM			Sáu	7 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
40	10224037	PHAN THỊ THÚY			Sáu	8 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
41	10224038	NGUYỄN DUY LINH			Bảy	9 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
42	10224039	TRẦN THỊ THU			Sáu	10 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
43	10224040	NGUYỄN THẾ LỘC			Sáu	11 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
44	10224041	NGUYỄN THÀNH LUÂN			Bảy	12 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
45	10224042	NGUYỄN VĂN LƯU			Bảy	13 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
46	10224043	NGUYỄN THỊ THANH			Bảy	14 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
47	10224044	LÊ THỊ HỒNG			Tám	15 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
48	10224045	ĐỖ THỊ KIM			Tám	16 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
49	10224093	LÊ THỊ NGỌC			Chín	17 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
50	10224046	NGUYỄN RÔ PHEN				18 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
51	10224047	ĐẶNG THANH PHONG			Ba	19 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
52	10224048	HỒ VĂN PHONG			Sáu	20 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
53	10224049	NGUYỄN THANH PHONG			Bảy	21 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
54	10224050	THƯƠNG TẤN PHONG			Bảy	22 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
55	10224051	BÙI THỊ THU			Nam	23 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
56	10224052	LÊ SỸ PHƯƠNG			Ba	24 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
57	10224092	NGUYỄN THANH PHƯƠNG			Bảy	25 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
58	10224053	NGUYỄN THỊ THANH			Bảy	26 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
59	10224094	VĂN PHƯƠNG			Sáu	27 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
60	10224054	NGUYỄN CHÂU QUANG			Bảy	28 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
61	10224055	NGUYỄN NHỰT QUANG			Tám	29 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
62	10224056	ĐOÀN VĂN SANG			Bảy	30 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
63	10224057	ĐẶNG TRƯỜNG SƠN			Bảy	31 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
64	10224058	NGUYỄN CÔNG SƠN			Sáu	32 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)

Số bài: 90 Số tờ: 90 Cán bộ coi thi 1&2 Duyệt của Trưởng Bộ môn Cán bộ chấm thi 1&2 Ngày 18 tháng 1 năm 2011

Nguyễn Văn Trọn

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TP HCM
PHÒNG ĐÀO TẠO

Mã nhận dạng 03242

Trang 3/3

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11

Lớp: TC10QLBD (Quản lý đất đai Bình Dương)

Môn Học Các ng.lý CB của CN Mác-Lênin (200106-12)

CBGD Nguyễn Văn Trọn (611)

STT	Mã SV	Họ và Tên	S.Từ	Chữ ký SV	Điểm	Tổ đệm vòng tròn cho điểm nguyên
65	10224059	NGUYỄN TẤN TÀI		<i>[Signature]</i>	Sau	1 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
66	10224060	PHẠM QUỐC TÀI				2 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
67	10224061	DƯƠNG THỊ THANH TÂM		<i>[Signature]</i>	Bay	3 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
68	10224062	NGUYỄN MINH TÂN		<i>[Signature]</i>	Bay	4 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
69	10224063	VĂN QUANG TÂN		<i>[Signature]</i>	Nam	5 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
70	10224064	VÕ THÀNH THÁI		<i>[Signature]</i>	Nam	6 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
71	10224065	ĐỖ MINH THẢO		<i>[Signature]</i>	Sau	7 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
72	10224066	TRẦN PHƯƠNG THẢO				8 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
73	10224067	NGUYỄN THỊ KIM THOA		<i>[Signature]</i>	Nam	9 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
74	10224068	NGUYỄN DUY THÔNG		<i>[Signature]</i>	Bay	10 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
75	10224069	NGUYỄN HOÀNG THÔNG		<i>[Signature]</i>	Nam	11 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
76	10224070	NGUYỄN MINH THUẬN		<i>[Signature]</i>	Bay	12 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
77	10224071	QUÁCH VĂN THUẬN		<i>[Signature]</i>	Bay	13 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
78	10224073	LÊ THỊ THU THÚY		<i>[Signature]</i>	Sau	14 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
79	10224074	NGUYỄN THỊ THU THÚY		<i>[Signature]</i>	Tam	15 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
80	10224072	NGUYỄN THỊ HỒNG THÚY		<i>[Signature]</i>	Chín	16 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
81	10224076	LÊ TÍNH TIỀN		<i>[Signature]</i>	Bay	17 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
82	10224075	VÕ VĂN TIỀN		<i>[Signature]</i>	Tam	18 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
83	10224077	TRẦN THỊ TIỆP		<i>[Signature]</i>	Bay	19 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
84	10224078	PHẠM MINH TRÍ		<i>[Signature]</i>	Sau	20 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
85	10224079	NGÔ THỊ LINH ĐA BẠ TRÚC		<i>[Signature]</i>	Sau	21 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
86	10224080	BÙI MINH TRUNG		<i>[Signature]</i>	Sau	22 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
87	10224081	ĐINH VĂN TRUNG		<i>[Signature]</i>	Bay	23 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
88	10224082	NGUYỄN VĂN TÚ		<i>[Signature]</i>	Tam	24 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
89	10224083	HOÀNG XUÂN TUẤN		<i>[Signature]</i>	Bay	25 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
90	10224084	LÊ HOÀNG TÙNG				26 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
91	10224085	NGUYỄN THỊ ÁNH TUYẾT		<i>[Signature]</i>	Tam	27 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
92	10224086	PHẠM THỊ CẨM TUYẾT		<i>[Signature]</i>	Bay	28 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
93	10224087	NGUYỄN NGỌC TUYẾT VĂN		<i>[Signature]</i>	Tam	29 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
94	10224088	NGUYỄN HỮU VINH		<i>[Signature]</i>	Bay	30 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
95	10224089	NGUYỄN HUỖNH NGUYỄN VỸ		<i>[Signature]</i>	Bay	31 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						32 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10

Số bài: 90 Số tờ: 90

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 21 tháng 5 năm 2011

[Signature]
Nguyễn Văn Trọn

[Signature]
Ths. Nguyễn Văn Trọn